

Số: 0729/2022/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 2/2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo từ ngày 01/4/2022 kết thúc ngày 30/6/2022 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

BCTC	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng/Giảm	Tỷ lệ (%)
Riêng	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.543.098.256	124.555.348.123	-19.012.249.867	-15,3
	Giá vốn hàng bán	92.398.019.329	108.376.059.764	-15.978.040.435	-14,7
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.145.078.927	16.179.288.359	-3.034.209.432	-18,8
	Doanh thu hoạt động tài chính	5.426.785.340	6.392.362.999	-965.577.659	-15,1
	Chi phí tài chính	2.348.214.016	1.041.231.627	1.306.982.389	125,5
	Chi phí bán hàng	3.297.282.025	3.082.253.999	215.028.026	7,0
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.990.534.141	2.358.692.966	631.841.175	26,8
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.599.494.144	16.087.283.518	-6.487.789.374	-40,3
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.159.390.542	1.840.019.730	319.370.812	17,4
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.440.103.602	14.247.263.788	-6.807.160.186	-47,8
Hợp nhất	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.813.005.060	135.478.259.616	-6.665.254.556	-4,9
	Giá vốn hàng bán	100.203.828.200	115.421.337.373	-15.217.509.173	-13,2
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.609.176.860	20.056.922.243	8.552.254.617	42,6



BCTC	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng/Giảm	Tỷ lệ (%)
	Doanh thu hoạt động tài chính	5.962.188.623	6.958.474.557	-996.285.934	-14,3
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.529.385.614	16.036.164.220	3.493.221.394	21,8
	Lợi nhuận khác	5.988.606.184	-310.377.093	6.298.983.277	2029,5
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.517.991.798	15.725.787.127	9.792.204.671	-62,3
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.955.915.437	12.434.800.983	10.521.114.454	84,6

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc suy giảm lợi nhuận sau thuế tại báo cáo riêng của công ty so với cùng kỳ năm ngoái đó là việc giảm doanh thu do trong quý 2/2022, nhiều công ty vẫn đang trong quá trình khắc phục hậu quả bởi dịch Covid-19 và chưa kịp phục hồi dẫn đến ngân sách dành cho quảng cáo vẫn đang còn bị hạn chế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị của các nước làm ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, dễ thấy nhất đó là sự thay đổi về giá xăng dầu, tỷ lệ lạm phát và đặc biệt là sự tăng phi mã của tỷ giá ngoại tệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tài chính của Công ty.

Đối với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo hợp nhất của công ty: trong quý 2/2022, các công ty con hoạt động tốt hơn, phần lớn là kinh doanh có lãi và công ty đã hoàn thành thủ tục đầu tư vào CleverAds Philippines Corporation, do đó lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 84,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Dư Khắc Châu	Thành viên
Ông Lee Sang Seok	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 25/6/2022)
Ông Cho Chang Hyun	Thành viên (Bầu kể từ ngày 25/6/2022)
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bách Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402,222,179,584	371,845,279,359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19,813,025,679	10,590,235,550
1. Tiền	111		19,813,025,679	10,590,235,550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	225,187,771,787	225,056,848,747
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225,187,771,787	225,056,848,747
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,821,715,385	128,416,004,901
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	84,806,600,847	104,434,818,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	694,707,881	830,967,722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	500,000,000	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	51,178,036,328	21,507,848,148
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357,629,671)	(357,629,671)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	19,650,041,179	6,854,461,847
1. Hàng tồn kho	141		19,650,041,179	6,854,461,847
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		749,625,554	927,728,314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	297,251,362	803,306,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180,358,489	30,806,409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	272,015,703	93,615,827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,700,645,086	77,755,509,899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,862,932,656	52,801,738,224
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	2,500,000,000	2,500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	50,362,932,656	50,301,738,224
II. Tài sản cố định	220		11,797,649,164	10,105,453,403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	6,952,942,919	5,413,216,095
- Nguyên giá	222		14,946,509,220	14,133,127,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,993,566,301)	(8,719,910,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4,844,706,245	4,692,237,308
- Nguyên giá	228		5,216,762,154	4,780,511,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372,055,909)	(88,273,957)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4,917,774,635	4,917,774,635
- Nguyên giá	231		4,917,774,635	4,917,774,635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	12,341,673,420	8,326,998,893
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,341,673,420	8,326,998,893
VI. Tài sản dài hạn khác	260		780,615,211	1,603,544,744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	552,171,891	1,203,768,936
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	228,443,320	399,775,808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		484,922,824,670	449,600,789,258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị: VND	
			30/06/2022	31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180,564,481,545	180,148,111,892
I. Nợ ngắn hạn	310		180,564,481,545	177,907,103,818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	32,810,269,053	66,412,231,129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	18,117,286,229	9,913,764,338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	5,556,668,679	14,571,904,256
4. Phải trả người lao động	314		2,373,347,714	2,034,419,678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	105,427,810	1,046,816,035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	786,313,086	583,860,231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	120,815,168,974	83,344,108,151
II. Nợ dài hạn	330		-	2,241,008,074
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22		2,241,008,074
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304,358,343,125	269,452,677,366
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	304,358,343,125	269,452,677,366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198,890,980,000	198,890,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198,890,980,000	198,890,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	34,940,000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,020,309,900)	586,079,683
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,419,924,000	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75,705,229,703	58,205,806,097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,058,259,789	21,212,287,094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,646,969,915	36,993,519,003
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,327,579,322	11,734,871,586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		484,922,824,670	449,600,789,258

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Số từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Số lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	128,813,005,060	135,478,259,616	246,640,300,725	287,613,494,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	1,201,476,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128,813,005,060	135,478,259,616	246,640,300,725	286,412,018,134
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	100,203,828,200	115,421,337,373	206,774,674,887	254,305,987,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,609,176,860	20,056,922,243	39,865,625,837	32,106,031,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5,962,188,623	6,958,474,557	12,365,988,034	12,259,443,941
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2,138,620,791	1,041,975,621	3,291,152,651	2,080,408,812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,146,007,537	1,041,975,621	3,288,810,217	2,055,904,447
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(476,414,026)	-	(1,121,135,473)	(137,563,125)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	6,307,466,547	4,418,319,211	12,655,001,384	9,636,945,054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6,119,478,505	5,518,937,748	11,160,888,566	11,241,930,849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,529,385,614	16,036,164,220	24,003,435,797	21,268,627,203
12. Thu nhập khác	31	6.8	6,491,190,168	(287,855,453)	6,508,440,330	506,682,989
13. Chi phí khác	32	6.8	502,583,984	22,521,640	1,138,200,437	584,726,393
14. Lợi nhuận khác	40		5,988,606,184	(310,377,093)	5,370,239,893	(78,043,404)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,517,991,798	15,725,787,127	29,373,675,690	21,190,583,799
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2,562,076,361	3,290,986,144	4,195,211,821	5,107,201,361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	(6,657,204)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,955,915,437	12,434,800,983	25,178,463,869	16,090,039,641
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20,012,671,751	12,849,214,563	22,693,439,220	16,237,185,332

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Số từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Số lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		2,943,243,686	-414,413,580	2,485,024,649	(147,145,691)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1,154	625	1,141	902
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11				



Nguyễn Thị Hôi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29,373,675,690	5,967,904,835
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,261,983,637	(194,974,215)
- Các khoản dự phòng	03	-	277,515,578
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(458,913,575)	(628,262,280)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,985,221,080)	18,735,627,200
- Chi phí lãi vay	06	3,288,810,217	1,015,672,820
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(57,003,564)	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21,423,331,324	25,173,483,938
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,526,954,672	(10,487,199,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,795,579,332)	(1,547,154,552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31,724,158,703)	(7,752,662,148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,040,358,165	(809,596,272)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,255,018,907)	(523,113,543)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,309,490,764)	(5,595,578,194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,093,603,545)	(1,541,820,700)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,175,429,140)	25,028,240,047
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,287,272,727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(435,799,972,748)	(170,040,129,640)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	439,942,609,625	162,689,986,033
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,585,810,000)	(2,250,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,431,845,928
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,611,662,387	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,719,667,149)	21,859,942,368

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,565,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	271,751,654,740	97,906,426,138
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234,280,593,917)	(101,125,528,370)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39,036,060,823	(3,219,102,232)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	9,222,790,129	17,099,019,436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,590,235,550	20,546,846,347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,813,025,679	37,645,865,783

Nguyễn Thị Hôi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bách Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 9 năm 2021.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, cổng thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	63	63	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	95	95	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
Công ty liên kết				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Việt Nam	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần Techcen	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	38	38	Xuất bản phần mềm
5 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	48	48	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	2,400,059,146	417,135,061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,412,966,533	10,173,100,489
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	19,813,025,679	10,590,235,550

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	225,187,771,787	225,187,771,787	225,056,848,747	225,056,848,747
- Trái phiếu (i)	1,612,750,038	1,612,750,038	5,334,087,538	5,334,087,538
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	205,574,925,749	205,574,925,749	194,122,761,209	194,122,761,209
<i>Công ty Cổ phần phát triển Phú Châu</i>	52,375,000,000	52,375,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
<i>Công ty cổ phần BB Sunrise Power</i>	3,100,000,000	3,100,000,000	-	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thủy Điện ĐắkPsi</i>	-	-	2,450,000,000	2,450,000,000
<i>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Trung Nam</i>	34,999,925,749	34,999,925,749	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Công ty cổ phần đầu tư Tân Thành Long An</i>	115,100,000,000	115,100,000,000	60,882,761,209	60,882,761,209
<i>Công ty cổ phần Bông Sen</i>	-	-	22,000,000,000	22,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	18,000,096,000	18,000,096,000	89,790,000,000	89,790,000,000
Tổng	225,187,771,787	225,187,771,787	225,056,848,747	225,056,848,747

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 8% - 9%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc và lãi tại ngày tất toán khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1,473,885,018		1,473,885,018	1,473,885,018
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	4,490,222,218	1,706,284,443	1,779,118,691	1,779,118,691
Công ty cổ phần Lazi	3,732,083,863	1,418,191,868	2,432,083,863	2,432,083,863
Công ty cổ phần Techcen	549,864,236	182,829,858	546,293,236	546,293,236
Công ty TNHH Adop VietNam	2,095,618,085	838,247,234	2,095,618,085	2,095,618,085
Tổng	12,341,673,420	4,145,553,403	8,326,998,893	8,326,998,893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
CleverAds Philippines Corporation	-	6,171,841,545
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	687,203,999	149,999,823
Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	-	1,661,322,604
Công ty cổ phần TI KI	26,198,044,688	57,799,018,658
Các khách hàng khác	57,921,352,160	38,652,636,072
Tổng	84,806,600,847	104,434,818,702

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn	500,000,000	4,500,000,000
Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ		1,500,000,000
Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại		2,500,000,000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500,000,000	500,000,000
Dài hạn	2,500,000,000	-
Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại	2,500,000,000	
Tổng	3,000,000,000	4,500,000,000

Công ty cho công ty Cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng - lãi suất 10%/năm.
 Công ty cho công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ vay vốn trong thời gian 24 tháng với lãi suất 10.35%/năm.
 Công ty cho Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại vay vốn trong thời gian 24 tháng với lãi suất 9.9%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn	51,178,036,327	21,507,848,148
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	45,029,383,800	18,124,695,084
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3,432,787,003	422,548,474
- Lãi dự thu trái phiếu	1,964,596,290	2,685,317,805
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	250,050,685	220,676,027
- Phải thu khác		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	501,218,549	54,610,758
Dài hạn	50,362,932,656	50,301,738,224
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	<u>50,362,932,656</u>	<u>50,301,738,224</u>
Cộng	<u>50,362,932,656</u>	<u>50,301,738,224</u>

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2022 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 đồng, lãi suất từ 4,85%-6%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.216.639.620 đồng, lãi suất 4,6 - 4,7%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 2.081.493.152 đồng, lãi suất 4,5 -5%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 686.472.980 đồng.

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6,725%/năm.

- Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,425%/năm.

- Trái phiếu mã số CTG1727T2/02_2634 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 10.200.000.000 VND, lãi suất 6,85%/năm.

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41,454,545	-	41,454,545	-
Công ty TNHH GOGALA	49,745,079	-	49,745,079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53,745,958	-	53,745,958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66,734,809	-	66,734,809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145,949,280	-	145,949,280	-
Tổng	357,629,671	-	357,629,671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41,454,545	-	41,454,545	-
Công ty TNHH GOGALA	49,745,079	-	49,745,079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53,745,958	-	53,745,958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66,734,809	-	66,734,809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145,949,280	-	145,949,280	-
Tổng	357,629,671	-	357,629,671	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	13,606,831,727	336,593,455	189,701,819	14,133,127,001
Mua trong kỳ	4,680,326,000	607,016,219	-	5,287,342,219
Thanh lý, nhượng bán	(4,473,960,000)	-	-	(4,473,960,000)
Tại ngày 30/06/2022	13,813,197,727	943,609,674	189,701,819	14,946,509,220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8,214,777,108	334,251,067	170,882,730	8,719,910,905
Khấu hao trong kỳ	1,228,830,792	2,342,388	18,819,089	1,249,992,269
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán	(1,976,336,874)			(1,976,336,874)
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2022	7,467,271,026	336,593,455	189,701,819	7,993,566,300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	5,392,054,619	2,342,388	18,819,089	5,413,216,096
Tại ngày 30/06/2022	6,345,926,701	607,016,219	-	6,952,942,920

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 4.354.845.181 VND (ngày 31/12/2021: 3.693.908.818 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay tại ngày 30/06/2022 là 0 VND (ngày 31/12/2021: 0 VND)

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	19,650,041,179	-	6,854,461,847	-
Cộng	19,650,041,179	-	6,854,461,847	-

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	-	4,780,511,265	-	4,780,511,265
Mua trong kỳ	-	436,250,889	-	436,250,889
Tại ngày 30/06/2022	-	5,216,762,154	-	5,216,762,154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	-	88,273,957	-	88,273,957
Khấu hao trong kỳ	-	283,781,952	-	283,781,952
Tại ngày 30/06/2022	-	372,055,909	-	372,055,909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	4,692,237,308	-	4,692,237,308
Tại ngày 30/06/2022	-	4,844,706,245	-	4,844,706,245

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá gồm:

- Sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	399,775,808
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>399,775,808</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	-
Khấu hao trong kỳ	171,332,488
Tại ngày 30/06/2022	<u>171,332,488</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	399,775,808
Tại ngày 30/06/2022	<u><u>228,443,320</u></u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty cổ phần Five Star Kim Giang	292,792,391	292,792,391	-	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	292,792,391	292,792,391	490,412,579	490,412,579
Face Book Ireland Limited	14,292,120,674	14,292,120,674	17,117,208,494	17,117,208,494
Google Ireland Ltd	17,289,951,166	17,289,951,166	45,921,399,951	45,921,399,951
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	642,612,431	642,612,431	2,883,210,105	2,883,210,105
Tổng	<u><u>32,810,269,053</u></u>	<u><u>32,810,269,053</u></u>	<u><u>66,412,231,129</u></u>	<u><u>66,412,231,129</u></u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG AZ VIỆT NAM	433,467,027	433,467,027	515,000,000	515,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN BERJAYA - BỜ BIỂN DÀI	-	-	569,885,800	569,885,800
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH	389,602,800	389,602,800	400,000,000	400,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH TƯƠNG TÁC VIỆT NAM	-	-	476,176,000	476,176,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE	831,600,000	831,600,000	244,420,000	244,420,000
Công ty TNHH BEYOND	617,060,426	617,060,426		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

SUPREME 168			344,706,976	344,706,976
Công ty TNHH US BEAUTY	-	-	363,000,000	363,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	192,752,660	192,752,660
Các khách hàng khác	<u>16,668,625,803</u>	<u>16,668,625,803</u>	<u>6,807,822,902</u>	<u>6,807,822,902</u>
Tổng	<u>18,117,286,229</u>	<u>18,117,286,229</u>	<u>9,913,764,338</u>	<u>8,428,878,538</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5,902,352,145	33,583,331,630	(37,172,686,823)	2,312,996,952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,298,686,023	3,849,529,566	(8,299,639,847)	1,848,575,742
Thuế thu nhập cá nhân	602,948,419	1,024,533,693	(1,152,880,229)	474,601,883
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1,767,917,669	17,312,807,610	(18,160,231,177)	920,494,102
Tổng	14,571,904,256	55,770,202,499	(64,785,438,076)	5,556,668,679

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	357,257,564	357,257,564	256,782,988	256,782,988
Bảo hiểm xã hội	129,055,522		1,691,743	1,691,743
Các khoản phải trả khác	300,000,000	300,000,000	325,385,500	325,385,500
Tổng	786,313,086	657,257,564	583,860,231	583,860,231

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2,241,008,074
Tổng	0	2,241,008,074

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022 (VND)		Trong kỳ		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79,348,442,810	79,348,442,810	225,498,937,401	(190,093,085,387)	114,754,294,824	114,754,294,824
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	79,348,442,810	79,348,442,810	225,498,937,401	(190,093,085,387)	114,754,294,824	114,754,294,824
Dư nợ tín dụng	3,995,665,341	3,995,665,341	46,252,514,896	(44,187,306,087)	6,060,874,150	6,060,874,150
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	3,493,488,079	3,493,488,079	42,486,898,289	(40,580,147,392)	5,400,238,976	5,400,238,976
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	502,177,262	502,177,262	3,765,616,607	(3,607,158,695)	660,635,174	660,635,174
Tổng	83,344,108,151	83,344,108,151	271,751,452,297	(234,280,391,474)	120,815,168,974	120,815,168,974

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 001/2021/HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 01/11/2021 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 01/11/2021. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,7 % / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 VND (Thuyết minh số 5.6)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 29/06/2022 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 6,45%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 8.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 8.227.712.978 VND (Thuyết minh số 5.6).

Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	198,890,980,000	34,940,000	11,899,569,207	897,228,837	27,218,373,429	238,941,091,473
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	30,511,585,893	30,511,585,893
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	<u>198,890,980,000</u>	<u>34,940,000</u>	<u>11,899,569,207</u>	<u>897,228,837</u>	<u>57,729,959,322</u>	<u>269,452,677,366</u>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	17,499,423,606	17,499,423,606
Tăng khác	-	-	17,592,707,736	1,419,924,000	-	19,012,631,736
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1,606,389,583)	-	(1,606,389,583)
Số dư cuối kỳ này	<u>198,890,980,000</u>	<u>34,940,000</u>	<u>29,492,276,943</u>	<u>710,763,254</u>	<u>75,229,382,928</u>	<u>304,358,343,125</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 198.890.980.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 198.890.980.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022(VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	53,154,280,000	53,154,280,000
Ông Dư Khắc Châu	1,784,350,000	1,784,350,000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia)	79,639,470,000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Private Ltd)		79,639,470,000
Các cổ đông khác	64,312,880,000	64,312,880,000
Thặng dư vốn cổ phần	34,940,000	34,940,000
Tổng	198,925,920,000	198,925,920,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 (VND)	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	198,890,980,000	180,003,330,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	18,887,650,000
+ Vốn góp cuối kỳ	198,890,980,000	198,890,980,000
Cổ phiếu		
	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,889,098	19,889,098
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,889,098	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	19,889,098
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,889,098	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	19,889,098

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Chi phí thuê hoạt động

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	1,282,970,510	1,282,970,510
Trên 01 năm đến 05 năm	7,234,423,367	7,234,423,367
Tổng	8,517,393,877	8,517,393,877
Ngoại tệ		
Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	87,430	141,003

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2022 kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2021 kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329,791,268	186,472,240
Chi phí nhân công	12,176,636,042	9,020,010,797
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	827,258,648	293,200,420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,956,671,028	115,555,573,841
Chi phí khác bằng tiền	340,416,266	303,337,034
Tổng	112,630,773,252	125,358,594,332

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2022 kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2021 kết thúc ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	5,414,409,237	6,267,703,491
Lãi chênh lệch tỷ giá	547,779,386	690,771,066
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	5,962,188,623	6,958,474,557

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2022 kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2021 kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,921,707,342	2,149,839,782
Chi phí đồ dùng văn phòng	373,205,363	25,770,911
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	827,258,648	293,200,420 0
Thuế, phí và lệ phí	292,903,856	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,703,357,842	2,830,692,750
Chi phí khác bằng tiền	1,045,454	219,433,885
Tổng	6,119,478,505	5,518,937,748
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5,205,556,360	3,746,265,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,098,857,326	668,150,832
Chi phí khác bằng tiền	3,052,861	3,903,236
Tổng	6,307,466,547	4,418,319,211

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2022 kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2021 kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,562,076,361	3,290,986,144
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này		-
Tổng	2,562,076,361	3,290,986,144

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2022 kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/04/2021 kết thúc ngày 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,955,915,437	12,434,800,983
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22,955,915,437	12,434,800,983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19,889,098	19,889,098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,154	625

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	977,241,659	0
CÔNG TY CỔ PHẦN TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	180,867,522	0
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	815,745,744	0
Công ty cổ phần JobsGo	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1,411,492,535	659,280,902
Tổng			1,411,492,535	659,280,902

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần JobsGo	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	379,395,208	293,047,151
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	246,848,090	
		626,243,298	293,047,151

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 VND	
Khách hàng ứng trước				
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	431,746,347	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	54,000,000	-
Báo cáo bộ phận		485,746,347		

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Tiền lương và phụ cấp	578,250,000	463,751,417
Tổng	578,250,000	463,751,417

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ngày 25/7/2022, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT.ADG về việc đầu tư thêm vào công ty con – Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp Học Mới.



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022